

Số: 36/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 04 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 02 tháng 9 năm 2024 đến ngày 08 tháng 9 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 31°C Cao nhất: 37°C Thấp nhất: 26°C
Độ ẩm trung bình: 70% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 55%
Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nóng, ngày cuối kỳ có mưa rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Thu hoạch xong	2.000	2.000
	Chính vụ	Thu hoạch xong	19.200	19.200
	Muộn	Chín - thu hoạch	1.500	400
	Tổng		22.700	21.600

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển củ - thu hoạch	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển thân lá	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. **Trên cây lúa:** Các địa phương cơ bản thu hoạch xong. Một số đối tượng dịch hại chủ yếu trên lúa chưa thu hoạch gồm: Chuột DTN 32 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước); bệnh khô vằn DTN 174 ha (giảm 180 ha so với kỳ trước).

2. **Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 162 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước), tỉ lệ

bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 92 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 55 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 12 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 61 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: DTN các đối tượng dịch hại như kỳ trước, cụ thể: Rệp các loại DTN 130 ha, tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 35%; bệnh khô cành DTN 620 ha trong đó hại nặng 60 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 960 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo, xì mũ DTN như kỳ trước: bệnh loét sọc mặt cạo DTN 182 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 134 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 872 ha trong đó nhiễm nặng 109 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%.

II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, bệnh khô vằn... tiếp tục gây hại trên lúa muộn và vùng miền núi.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus giảm dần do thu hoạch.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa: Tranh thủ thời tiết thuận lợi thu hoạch những diện tích còn lại. Theo dõi các đối tượng sâu bệnh hại trên lúa muộn như chuột, bệnh khô vằn,...

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước trong mùa mưa. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Sau khi thu hoạch củ cần thực hiện tiêu hủy cây bị bệnh (thu gom cây bị bệnh phơi khô, băm nát hoặc đốt), tuyệt đối không lấy thân cây sắn

bị bệnh làm giống cho niên vụ sau. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Chín - Thu hoạch)													
1	Chuột	2-5	7-10			32	20	12	0	0	-19	-127	0	H. Hóa
2	Khô vằn	15-20	30-40		1-3	174	130	44	0	0	-180	-283	0	C. Lộ
II	Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	92	85	7	0	0	-5	-55	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	12	11	1	0	0	-4	-3	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	162	141	19	2	0	-7	-33	10	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	61	49	12	0	0	-4	-90	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	55	50	5	0	0	-4	-33	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	10	10	0	0	0	0	-27	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	620	400	160	60	0	0	-194	60	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	960	560	320	80	0	0	+213	60	
3	Rệp	10-25	35		1-3	130	80	50	0	0	0	+5	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	182	132	40	10	0	0	+22	0	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	134	116	18	0	0	0	+33	0	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		872	508	255	109	0	0	784	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa